

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26

010  
C  
RÁCH  
DE  
VI  
NG

3  
C

TI

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Ông Phạm Văn Quý	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016)
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Ông Trương Đình Thanh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Thiệp	Phó Giám đốc
Ông Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Số: 201 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016, từ trang 03 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty chưa được kiểm toán hoặc soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập.

**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>5</b>	<b>104.020.380.509</b>	<b>83.386.677.666</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.054.027.202</b>	<b>4.501.430.150</b>
1. Tiền	111		2.054.027.202	4.501.430.150
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.181.165.735</b>	<b>41.694.044.645</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.181.807.166	38.093.164.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.102.511.828	742.781.088
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.896.846.741	2.858.099.472
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>46.683.936.410</b>	<b>35.712.587.633</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.683.936.410	35.712.587.633
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.101.251.162</b>	<b>1.478.615.238</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.101.251.162	1.478.615.238
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.703.495.473</b>	<b>41.116.343.537</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.399.586.972</b>	<b>40.221.868.095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38.399.586.972	40.221.868.095
- Nguyên giá	222		92.764.419.090	91.662.209.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.364.832.118)	(51.440.341.450)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.326.984.087</b>	<b>276.645.520</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.326.984.087	276.645.520
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>973.924.414</b>	<b>614.829.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		973.924.414	614.829.922
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>144.723.875.982</b>	<b>124.503.021.203</b>

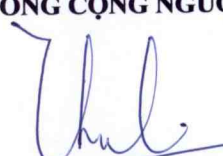
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86.138.669.916</b>	<b>61.621.461.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.143.077.137</b>	<b>59.855.835.578</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	10.523.820.665	13.766.714.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		687.162.269	591.273.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.170.919.353	716.339.860
4. Phải trả người lao động	314		3.100.592.170	5.110.435.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.921.744.194	1.125.134.002
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.125.000	24.966.700
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		368.158.117	1.432.831.118
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	64.537.175.562	33.703.327.435
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.805.379.807	3.384.813.428
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>995.592.779</b>	<b>1.765.625.761</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	903.974.342	1.674.007.324
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		91.618.437	91.618.437
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>58.585.206.066</b>	<b>62.881.559.864</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>58.585.206.066</b>	<b>62.881.559.864</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.961.779.899	5.294.813.521
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.920.636.471	10.883.956.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		190.023.890	170.847.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ hiện tại	421b		4.730.612.581	10.713.109.189
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>144.723.875.982</b>	<b>124.503.021.203</b>

  
 Phạm Thị Thúy Hằng  
 Người lập biểu

  
 Cao Vĩnh Hậu  
 Kế toán trưởng



Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	122.673.509.633	149.638.109.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	122.673.509.633	149.638.109.592
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	103.313.064.780	129.685.087.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.360.444.853	19.953.021.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		46.429.629	299.463.163
7. Chi phí tài chính	22		1.482.845.266	1.085.492.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.452.094.874	1.065.431.240
8. Chi phí bán hàng	25	18	3.485.831.615	3.423.675.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	8.519.415.514	9.661.548.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.918.782.087	6.081.767.903
11. Thu nhập khác	31		29.882.264	54.738.421
12. Chi phí khác	32		14.693.480	4.970.196
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.188.784	49.768.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.933.970.871	6.131.536.128
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.203.358.290	826.991.038
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.730.612.581	5.304.545.090
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	957	1.074

  
 Phạm Thị Thúy Hằng  
 Người lập biểu

  
 Cao Vĩnh Hậu  
 Kế toán trưởng



Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

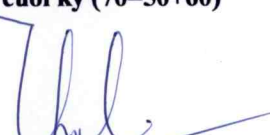
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


**MẪU SỐ B 03a-DN**

Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.933.970.871	6.131.536.128
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.924.490.668	4.015.976.277
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(136.063.887)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.032.861)	(143.337.768)
Chi phí lãi vay	06	1.452.094.874	1.065.431.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.303.523.552	10.933.541.990
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.487.121.090)	(18.301.798.480)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.971.348.777)	(12.201.011.304)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.219.510.851)	8.244.462.663
Thay đổi chi phí trả trước	12	(981.730.416)	(506.197.891)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.493.365.139)	(1.107.915.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(986.700.121)	(838.289.425)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.464.506.504
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.046.400.000)	(4.724.244.106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(22.882.652.842)</b>	<b>(13.036.945.272)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.152.548.112)	(5.549.936.446)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.032.861	143.337.768
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.145.515.251)</b>	<b>(5.406.598.678)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	88.052.278.422	82.541.853.140
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.988.463.277)	(67.585.995.165)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.483.050.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.580.765.145</b>	<b>14.955.857.975</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.447.402.948)</b>	<b>(3.487.685.975)</b>
Tiền đầu kỳ	60	4.501.430.150	9.257.230.802
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.054.027.202	5.769.544.827

  
**Phạm Thị Thủy Hằng**  
 Người lập biểu

  
**Cao Vĩnh Hậu**  
 Kế toán trưởng



Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 414 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 445 người).

**Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vớ, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>
	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là hệ thống mạng máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Hệ thống mạng máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	87.962.773	44.141.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.966.064.429	4.457.288.862
	<u>2.054.027.202</u>	<u>4.501.430.150</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	12.692.486.400	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Viky	4.737.476.299	13.556.245.902
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.290.000.000	4.456.522.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.260.000	6.061.506.000
Các khách hàng khác	24.454.584.467	14.018.889.383
	<b>46.181.807.166</b>	<b>38.093.164.085</b>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	<b>17.546.621.400</b>	<b>10.518.028.800</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền mua cổ phần	1.054.186.900	1.054.186.900
Tạm ứng cho người lao động	1.789.974.379	1.063.942.551
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thái Anh	2.762.427.996	-
Khác	290.257.466	739.970.021
	<b>5.896.846.741</b>	<b>2.858.099.472</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.464.116.100	-	18.100.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.653.273.075	-	19.644.416.883	-
Công cụ, dụng cụ	99.491.782	-	171.214.227	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.537.957.018	-	13.449.446.201	-
Thành phẩm	2.874.507.566	-	2.414.511.253	-
Hàng hoá	54.590.869	-	14.898.869	-
<b>Cộng</b>	<b>46.683.936.410</b>	<b>-</b>	<b>35.712.587.633</b>	<b>-</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	30.658.008.231	59.440.294.307	1.434.428.931	129.478.076	91.662.209.545
Mua sắm mới	-	333.000.000	769.209.545	-	1.102.209.545
Tại ngày 30/6/2016	30.658.008.231	59.773.294.307	2.203.638.476	129.478.076	92.764.419.090
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	10.875.025.068	39.332.129.060	1.103.709.246	129.478.076	51.440.341.450
Trích khấu hao trong kỳ	1.070.941.667	1.713.756.298	139.792.703	-	2.924.490.668
Tại ngày 30/6/2016	11.945.966.735	41.045.885.358	1.243.501.949	129.478.076	54.364.832.118
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	18.712.041.496	18.727.408.949	960.136.527	-	38.399.586.972
Tại ngày 31/12/2015	19.782.983.163	20.108.165.247	330.719.685	-	40.221.868.095

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 31.859.901.591 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 31.376.867.591 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 để đảm bảo cho các khoản vay, vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	3.322.825.000	3.322.825.000	1.758.350.000	1.758.350.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	394.876.680	394.876.680	1.508.923.900	1.508.923.900
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	291.190.570	291.190.570	824.003.400	824.003.400
Các nhà cung cấp khác	6.514.928.415	6.514.928.415	9.675.436.981	9.675.436.981
	<b>10.523.820.665</b>	<b>10.523.820.665</b>	<b>13.766.714.281</b>	<b>13.766.714.281</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	-	-	343.925.000	343.925.000

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp 01/01/2016	Trong kỳ		Phải nộp 30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	128.944.652	953.219.363	704.676.666	377.487.349
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.781.942.731	2.781.942.731	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	499.745.157	499.745.157	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.425.251	1.203.358.290	986.700.121	712.083.420
Thuế thu nhập cá nhân	58.923.169	651.891.623	629.466.208	81.348.584
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	33.046.788	419.547	33.466.335	-
<b>Cộng</b>	<b>716.339.860</b>	<b>6.094.576.711</b>	<b>5.639.997.218</b>	<b>1.170.919.353</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	32.835.680.259	32.835.680.259	88.052.278.422	55.446.808.777	65.441.149.904	65.441.149.904
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	2.541.654.500	2.541.654.500	-	2.541.654.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.377.334.759</b>	<b>35.377.334.759</b>	<b>88.052.278.422</b>	<b>57.988.463.277</b>	<b>65.441.149.904</b>	<b>65.441.149.904</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>33.703.327.435</i>				<i>64.537.175.562</i>	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>1.674.007.324</i>				<i>903.974.342</i>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:**

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2016-BBĐPM/HĐHM ngày 06 tháng 01 năm 2016 với hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ, với tiền lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 và xe ô tô Toyota Fortuner V mang biển số 72L-4203. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 62.912.753.472 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD/BĐPMP ngày 08 tháng 4 năm 2014 với hạn mức cho vay tương đương 94.370,40 USD, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay để mua sắm máy móc, thiết bị. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nhận nợ và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 664.210.332 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02-2014/HĐTD/BĐPMP ngày 12 tháng 12 năm 2014 với hạn mức cho vay tương đương 119.840 USD, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy in theo phương thức thư tín dụng cho Pea Shinn Engineering Co., Ltd theo Hợp đồng số 80/DPMP-Peashinn/2014 ngày 27 tháng 11 năm 2014. Lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay trong hạn theo lãi suất huy động tiết kiệm tiền gửi 12 tháng, trả lãi sau theo thông báo của ngân hàng +2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bên vay đã thế chấp tại Ngân hàng. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.864.186.100 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.624.422.090	1.568.184.674
Trong năm thứ hai	903.974.342	1.207.960.799
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	466.046.525
	<b>2.528.396.432</b>	<b>3.242.191.998</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.624.422.090)	(1.568.184.674)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>903.974.342</b>	<b>1.674.007.324</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	42.000.000.000	4.702.789.696	3.259.319.938	10.364.087.833	60.326.197.467
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.304.545.090	5.304.545.090
Trích lập các quỹ	-	-	2.035.493.583	(2.035.493.583)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.017.746.792)	(1.017.746.792)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>4.702.789.696</b>	<b>5.294.813.521</b>	<b>5.475.392.548</b>	<b>57.472.995.765</b>
Số dư tại ngày 01/01/2016	42.000.000.000	4.702.789.696	5.294.813.521	10.883.956.647	62.881.559.864
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.730.612.581	4.730.612.581
Trích lập các quỹ	-	-	1.666.966.378	(1.666.966.378)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.466.966.379)	(1.466.966.379)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>4.702.789.696</b>	<b>6.961.779.899</b>	<b>4.920.636.471</b>	<b>58.585.206.066</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016, cổ tức năm 2015 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.560.000.000 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã thanh toán cổ tức được phê duyệt cho các cổ đông với số tiền là 7.483.050.000 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016, tỷ lệ chia cổ tức dự kiến năm 2016 là 17% vốn điều lệ.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	VND	%	Giá trị VND	Giá trị VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.410.000.000	50,98%	18.203.000.000	18.203.000.000
Công ty TNHH Hương Phong	20.580.000.000	49,00%	16.800.000.000	16.800.000.000
Ông Võ Ngọc Chuyên	10.000.000	0,02%	10.000.000	10.000.000
Các cổ đông khác	-	0,00%	6.987.000.000	6.987.000.000
	<b>42.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>

**14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 16.

Trong kỳ, các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm	112.414.467.357	106.526.164.493
Doanh thu bán hàng hóa	9.511.168.759	42.641.078.311
Doanh thu khác	747.873.517	470.866.788
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>122.673.509.633</b>	<b>149.638.109.592</b>
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>122.673.509.633</b>	<b>149.638.109.592</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)</b>	<b>55.281.032.390</b>	<b>38.337.182.261</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán thành phẩm	94.007.324.246	87.871.929.252
Giá vốn bán hàng hóa	8.563.812.472	41.342.291.930
Giá vốn khác	741.928.062	470.866.788
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>103.313.064.780</b>	<b>129.685.087.970</b>

**17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.355.750.032	70.455.986.087
Chi phí nhân công	22.247.755.896	17.982.211.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.924.490.668	4.015.976.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.593.233.251	13.780.631.395
Chi phí khác bằng tiền	316.594.971	1.054.648.070
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh</b>	<b>106.437.824.818</b>	<b>107.289.453.462</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	250.373	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.406.569.013	3.078.053.691
Chi phí bằng tiền khác	79.012.229	345.621.463
	<b>3.485.831.615</b>	<b>3.423.675.154</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.239.016.680	4.537.188.975
Chi phí đồ dùng văn phòng	211.023.818	348.805.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.374.888	337.303.014
Thuế, phí và lệ phí	419.547	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.456.371.302	3.615.770.109
Chi phí bằng tiền khác	223.209.279	818.481.138
	<b>8.519.415.514</b>	<b>9.661.548.980</b>

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>4.730.612.581</b>	<b>5.304.545.090</b>
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (VND)	(709.591.887)	(795.681.764)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>4.021.020.694</b>	<b>4.508.863.327</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	4.200.000	4.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>957</b>	<b>1.074</b>

**20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	841.875.000	825.588.012

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.837.275.000	1.796.850.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.349.100.000	7.187.400.000
Sau năm năm	47.769.150.000	48.514.950.000
	<b>56.955.525.000</b>	<b>57.499.200.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m<sup>2</sup> tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	65.441.149.904	35.377.334.759
Trừ: Tiền	2.054.027.202	4.501.430.150
Nợ thuần	63.387.122.702	30.875.904.609
Vốn chủ sở hữu	58.585.206.066	62.881.559.864
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,08</b>	<b>0,49</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.054.027.202	4.501.430.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.237.492.628	38.836.134.106
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.291.519.830</b>	<b>43.337.564.256</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	65.441.149.904	35.377.334.759
Phải trả người bán và phải trả khác	10.689.361.326	15.055.735.177
Chi phí phải trả	2.921.744.194	1.125.134.002
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.052.255.424</b>	<b>51.558.203.938</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 1.308.822.998 đồng (năm 2015: 707.546.695 đồng).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	200	(1.308.822.998)
VND	(200)	1.308.822.998
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	200	(707.546.695)
VND	(200)	707.546.695



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, theo đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	2.054.027.202	-	2.054.027.202
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.234.492.628	3.000.000	49.237.492.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.288.519.830</b>	<b>3.000.000</b>	<b>51.291.519.830</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	64.537.175.562	903.974.342	65.441.149.904
Phải trả người bán và phải trả khác	10.689.361.326	-	10.689.361.326
Chi phí phải trả	2.921.744.194	-	2.921.744.194
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.148.281.082</b>	<b>903.974.342</b>	<b>79.052.255.424</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(26.859.761.252)</b>	<b>(900.974.342)</b>	<b>(27.760.735.594)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	4.501.430.150	-	4.501.430.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.833.134.106	3.000.000	38.836.134.106
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.334.564.256</b>	<b>3.000.000</b>	<b>43.337.564.256</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	33.703.327.435	1.674.007.324	35.377.334.759
Phải trả người bán và phải trả khác	15.055.735.177	-	15.055.735.177
Chi phí phải trả	1.125.134.002	-	1.125.134.002
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.884.196.614</b>	<b>1.674.007.324</b>	<b>51.558.203.938</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(6.549.632.358)</b>	<b>(1.671.007.324)</b>	<b>(8.220.639.682)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.548.144.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	35.880.622.990	22.533.687.100
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.342.970.400	15.332.314.000
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	13.230.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	17.940.000	84.600.000
Công ty TNHH Hương Phong	478.125.000	386.581.161
	<u><b>55.281.032.390</b></u>	<u><b>38.337.182.261</b></u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	17.841.150
Công ty TNHH Hương Phong	-	917.135.000
	-	<u><b>934.976.150</b></u>
	-	<u><b>1.869.952.300</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.290.000.000	4.456.522.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.260.000	6.061.506.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.692.486.400	-
Công ty TNHH Hương Phong	556.875.000	-
	<u>17.546.621.400</u>	<u>10.518.028.800</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Hương Phong	-	343.925.000
	-	<u>343.925.000</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	832.695.768	746.814.615

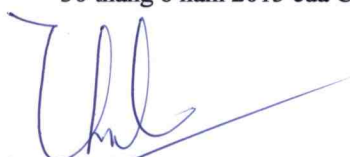
**23. CAM KẾT VỐN**

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư mua sắm dây chuyền thiết bị sản xuất bao Jumbo giai đoạn 3 với tổng mức đầu tư là 26.540.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của Dự án là 240 ngày kể từ khi Dự án được phê duyệt. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 308.632.356 đồng.


**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty chưa được soát xét hoặc kiểm toán.

  
Phạm Thị Thúy Hằng  
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

  
Cao Vĩnh Hậu  
Kế toán trưởng

